

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010*

**(Đã được soát xét)**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)**



Trụ sở chính:

Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.

Tel : (84.4) 3824 1990 / 1

Fax: (84.4) 3825 3973

E-mail: aaschn@hn.vnn.vn

Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:

Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2

Quận Tân Bình - TP. HCM

Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776

Fax: (84.8) 3547 1838

VPDD tại Quảng Ninh:

Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ

TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Tel : (84.33) 3627571

Fax: (84.33) 3627572

E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE  
**INPACT**  
INTERNATIONAL NETWORK OF  
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS



## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                      | Trang |
|-----------------------------------------------|-------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2-4   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT                              | 5     |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   | 6-31  |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6-7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9     |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.   | 10-31 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7 (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Ít Ong,, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Công ty có các công ty con sau:

| STT | Tên đơn vị                                            | Địa chỉ                                                                      |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Công ty con</b>                                    |                                                                              |
| 1   | Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7              | Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu                                  |
| 2   | Công ty CP Sông Đà 7.04                               | Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                                       |
| 3   | Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 | Tầng 4, TTTM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. |
| 4   | Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7           | Xã ĐungKnở, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng                                   |
| 5   | Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng                   | Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng                                |
| 6   | Công ty TNHH ITV Điện Biên Sông Đà 7                  | Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên                               |
| 7   | Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01              | Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                                       |
| 8   | Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn                            | Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội                                             |
| 9   | Công ty TNHH ITV Sông Đà 705                          | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu                                   |
| 10  | Công ty TNHH ITV Sông Đà 707                          | Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                                       |
| 11  | Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (CTET)            | Tầng 6, TTTM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội. |
| 12  | Công ty CP Thủy điện Sập Việt                         | Huyện Yên Châu, Sơn La                                                       |
| 13  | Công ty CP Khoáng sản Đông Bắc                        | Thị trấn Pắc Miêu, huyện Bảo Lâm, CB                                         |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

|       |                    |          |
|-------|--------------------|----------|
| Ông : | Nguyễn Thông Hoa   | Chủ tịch |
| Ông : | Nguyễn Khắc Tiến   | Ủy viên  |
| Ông : | Vũ Quang Dương     | Ủy viên  |
| Ông : | Nguyễn Hồng Trường | Ủy viên  |
| Ông : | Ninh Duy Phóng     | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

|       |                   |                   |
|-------|-------------------|-------------------|
| Ông : | Nguyễn Khắc Tiến  | Tổng Giám đốc     |
| Ông : | Vũ Quang Dương    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Nguyễn Văn Bút    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Trịnh Quang Thạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông : | Phạm Văn Hưng     | Phó Tổng Giám đốc |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 của Công ty.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Sơn La, ngày 26 tháng 7 năm 2010

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN KHẮC TIỀN**



Số : 822/2010/BC.TC-AASC.KT3

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 7*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 được lập ngày 26 tháng 7 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 được trình bày kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài việc chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2009, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7 tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2010

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGÔ ĐỨC ĐOÀN**

Chứng chỉ KTV số : Đ.0052/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**NGUYỄN QUANG HUY**

Chứng chỉ KTV số : 1126/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

| Mã số          | Chỉ tiêu                                                 | Thuyết minh | 30/06/2010<br>VND        | 01/01/2010<br>VND        |
|----------------|----------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b> |                                                          |             |                          |                          |
| 100            | <b>A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>    |             | <b>895.861.995.487</b>   | <b>731.732.632.930</b>   |
| 110            | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>V.1</b>  | <b>122.107.339.919</b>   | <b>88.065.562.605</b>    |
| 111            | 1. Tiền                                                  |             | 122.107.339.919          | 77.065.562.605           |
| 112            | 2. Các khoản tương đương tiền                            |             | -                        | 11.000.000.000           |
| 120            | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>V.2</b>  | <b>43.099.720.600</b>    | <b>7.580.463.487</b>     |
| 121            | 1. Đầu tư ngắn hạn                                       |             | 43.371.611.600           | 7.727.662.980            |
| 129            | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                 |             | (271.891.000)            | (147.199.493)            |
| 130            | <b>III. Các khoản phải thu</b>                           |             | <b>360.994.073.953</b>   | <b>226.340.014.146</b>   |
| 131            | 1. Phải thu của khách hàng                               |             | 129.836.191.506          | 91.514.722.389           |
| 132            | 2. Trả trước cho người bán                               |             | 178.957.482.984          | 106.144.383.589          |
| 135            | 5. Các khoản phải thu khác                               | <b>V.3</b>  | 52.200.399.463           | 28.680.908.168           |
| 140            | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>V.4</b>  | <b>322.528.706.333</b>   | <b>372.918.269.177</b>   |
| 141            | 1. Hàng tồn kho                                          |             | 322.528.706.333          | 372.918.269.177          |
| 150            | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          |             | <b>47.132.154.682</b>    | <b>36.828.323.515</b>    |
| 151            | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            |             | 10.591.575.971           | 5.438.977.157            |
| 152            | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               |             | 10.044.039.272           | 9.642.017.916            |
| 154            | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | <b>V.5</b>  | 12.320.000               | -                        |
| 158            | 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | <b>V.6</b>  | 26.484.219.439           | 21.747.328.442           |
| 200            | <b>B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)</b> |             | <b>575.360.654.473</b>   | <b>483.713.684.259</b>   |
| 210            | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     |             | <b>522.482.700</b>       | <b>-</b>                 |
| 218            | 4. Phải thu dài hạn khác                                 |             | 522.482.700              | -                        |
| 220            | <b>II. Tài sản cố định</b>                               |             | <b>403.274.096.420</b>   | <b>289.568.519.678</b>   |
| 221            | 1. Tài sản cố định hữu hình                              | <b>V.7</b>  | 155.325.104.035          | 159.040.463.673          |
| 222            | - Nguyên giá                                             |             | 361.488.361.463          | 334.231.781.228          |
| 223            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             |             | (206.163.257.428)        | (175.191.317.555)        |
| 230            | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | <b>V.8</b>  | 247.948.992.385          | 130.528.056.005          |
| 240            | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 250            | <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            |             | <b>73.183.320.000</b>    | <b>179.912.518.620</b>   |
| 251            | 1. Đầu tư vào công ty con                                |             | -                        | 77.890.000.000           |
| 252            | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | <b>V.9</b>  | 1.598.000.000            | 1.598.000.000            |
| 258            | 3. Đầu tư dài hạn khác                                   | <b>V.10</b> | 71.585.320.000           | 100.424.518.620          |
| 260            | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           |             | <b>98.380.755.353</b>    | <b>14.232.645.961</b>    |
| 261            | 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | <b>V.11</b> | 96.164.986.603           | 13.985.145.961           |
| 262            | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | <b>V.12</b> | 2.215.768.750            | -                        |
| 268            | 3. Tài sản dài hạn khác                                  |             | -                        | 247.500.000              |
| 269            | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                            |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 270            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                 |             | <b>1.471.222.649.960</b> | <b>1.215.446.317.189</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

| Mã số            | Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | 30/06/2010<br>VND        | 01/01/2010<br>VND        |
|------------------|-----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b> |                                               |             |                          |                          |
| 300              | <b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>           |             | <b>954.821.852.696</b>   | <b>741.185.891.847</b>   |
| 310              | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>718.020.944.901</b>   | <b>650.140.044.816</b>   |
| 311              | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | V.13        | 335.077.218.739          | 132.774.398.836          |
| 312              | 2. Phải trả cho người bán                     |             | 189.150.107.779          | 132.249.186.454          |
| 313              | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 14.951.579.231           | 176.724.881.161          |
| 314              | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | V.14        | 14.025.620.871           | 18.521.184.028           |
| 315              | 5. Phải trả người lao động                    |             | 27.250.763.445           | 27.468.274.220           |
| 316              | 6. Chi phí phải trả                           | V.15        | 55.379.238.049           | 54.297.618.010           |
| 319              | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.16        | 80.303.983.789           | 106.060.812.725          |
| 320              | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |             | -                        | -                        |
| 323              | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |             | 1.882.432.998            | 2.043.689.382            |
| 330              | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>236.800.907.795</b>   | <b>91.045.847.031</b>    |
| 331              | 1. Phải trả dài hạn người bán                 |             | 13.800.215.199           | -                        |
| 333              | 3. Phải trả dài hạn khác                      | V.17        | 61.326.820.243           | 55.000.000               |
| 334              | 4. Vay và nợ dài hạn                          | V.18        | 159.120.996.062          | 88.977.469.194           |
| 335              | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            |             | -                        | -                        |
| 336              | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 2.552.876.291            | 2.013.377.837            |
| 400              | <b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>  |             | <b>367.534.961.141</b>   | <b>351.822.172.774</b>   |
| 410              | <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                | V.19        | <b>367.534.961.141</b>   | <b>351.822.172.774</b>   |
| 411              | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000           |
| 412              | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 195.377.186.540          | 192.828.570.000          |
| 414              | 4. Cổ phiếu quỹ (*)                           |             | -                        | (2.170.000)              |
| 416              | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | (234.908.400)            | (234.908.400)            |
| 417              | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 19.482.320.353           | 15.334.497.106           |
| 418              | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 4.257.313.877            | 3.080.033.213            |
| 420              | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 58.653.048.771           | 50.816.150.855           |
| 430              | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 439              | <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>        |             | <b>148.865.836.123</b>   | <b>122.438.252.568</b>   |
| 440              | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      |             | <b>1.471.222.649.960</b> | <b>1.215.446.317.189</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

| Mã số | Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Kỳ này VND      | Kỳ trước VND    |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | VI.20       | 772.844.726.724 | 398.797.968.081 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              | VI.21       | 1.108.676.672   | 761.334.378     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.22       | 771.736.050.052 | 398.036.633.703 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.23       | 692.986.962.021 | 351.168.384.895 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 78.749.088.031  | 46.868.248.808  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.24       | 2.490.809.648   | 3.118.992.870   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | VI.25       | 14.869.865.204  | 1.089.118.913   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 14.639.533.697  | 2.969.164.087   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                |             | -               | -               |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 36.663.630.906  | 22.556.533.621  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 29.706.401.569  | 26.341.589.144  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 2.585.978.014   | 1.396.216.362   |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 2.489.134.145   | 1.104.412.015   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 96.843.869      | 291.804.347     |
| 45    | 14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD |             | -               | -               |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 29.803.245.438  | 26.633.393.491  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | VI.26       | 3.389.598.865   | 1.088.815.794   |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | VI.27       | (2.215.768.750) |                 |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 28.629.415.323  | 27.962.825.558  |
| 61    | 19. Lợi ích của cổ đông thiểu số                   |             | 7.422.760.760   | 4.094.496.384   |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  |             | 21.206.654.563  | 23.868.329.174  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VI.28       | 2.356           | 2.652           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                                                   | Thuyết minh | Kỳ này VND               | Kỳ trước VND            |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                                            |             |                          |                         |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 542.818.672.733          | 356.772.070.126         |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (533.570.356.951)        | (259.318.829.971)       |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         |             | (78.450.517.550)         | (47.836.099.402)        |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    |             | (15.246.049.057)         | (2.757.344.328)         |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 |             | (552.517.876)            | (543.237.611)           |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   |             | 176.854.075.250          | 171.493.724.614         |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  |             | (186.319.845.945)        | (152.291.962.866)       |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(94.466.539.396)</b>  | <b>65.518.320.562</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                                            |             |                          |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác                               |             | (144.148.860.249)        | (78.054.788.902)        |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  |             | 335.544.000              | 1.419.071.662           |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             |                          | (91.303.900.012)        |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             |                          | 85.813.795.825          |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 |             | (7.700.000.000)          | (11.859.827.370)        |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | 1.460.000.000            | 2.713.427.253           |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 2.490.809.648            | 2.316.456.758           |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           |             | <b>(147.562.506.601)</b> | <b>(88.955.764.786)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                                            |             |                          |                         |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | 2.548.616.540            | -                       |
| 32                                                 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                        | -                       |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    |             | 350.233.997.490          | 129.632.541.166         |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 |             | (73.986.530.719)         | (47.247.899.854)        |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          |             |                          | -                       |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 |             | (2.725.260.000)          | (21.449.400.000)        |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        |             | <b>276.070.823.311</b>   | <b>60.935.241.312</b>   |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      |             | <b>34.041.777.314</b>    | <b>37.497.797.088</b>   |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     |             | <b>88.065.562.605</b>    | <b>35.350.508.900</b>   |
| 61                                                 | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             |             |                          |                         |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    |             | <b>122.107.339.919</b>   | <b>72.848.305.988</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Sơn La, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc

Phạm Minh Thuận

Nguyễn Hồng Trường

Nguyễn Khắc Tiến

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ tám ngày 21/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bưu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC hợp nhất

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản của Xí nghiệp Sông Đà 7.05, Xí nghiệp Sông Đà 7.06 để thành lập công ty con Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 7.05 sở hữu 100% vốn của Công ty.

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản của Xí nghiệp Sông Đà 7.07, Xí nghiệp Cơ khí để thành lập công ty con Công ty TNHH một thành viên Sông Đà 7.07 sở hữu 100% vốn của Công ty.

**Thông tin về các công ty con**

*Tổng số các công ty con: 13 công ty*

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 13 công ty

*Danh sách các công ty con được hợp nhất*

| Tên công ty                                           | Trụ sở chính                                                            | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính         |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|
| Công ty CP Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7              | Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu                             | 66,20%        | 56,00%           | Xây lắp, sản xuất công nghiệp      |
| Công ty CP Sông Đà 7.04                               | Xã Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La                                      | 52,00%        | 52,00%           | Xây lắp, sản xuất công nghiệp      |
| Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 | Tầng 4, TTIM Machicol, Km 9 +500 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, HN | 51,63%        | 51,95%           | Xây lắp và kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Thủy điện Cao nguyên - Sông Đà 7           | Xã ĐungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng                              | 54,00%        | 54,00%           | Sản xuất điện                      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng                   | Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng                           | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất điện                      |
| Công ty TNHH 1TV Điện Biên Sông Đà 7                  | Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên                          | 100,00%       | 100,00%          | Sản xuất điện                      |
| Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01              | Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                                  | 100,00%       | 100,00%          | Xây lắp, sản xuất công nghiệp      |
| Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705                          | Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu                              | 100,00%       | 100,00%          | Xây lắp, sản xuất công nghiệp      |
| Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707                          | Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La                                  | 100,00%       | 100,00%          | Xây lắp, sản xuất công nghiệp      |
| Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn                            | Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội                                        | 98,50%        | 98,50%           | Xây lắp và kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Khoáng sản Đông Bắc(*)                     | Thị trấn Pắc Miều, huyện Bảo Lâm, CB                                    | 30,60%        | 60,00%           | Khai thác khoáng sản               |
| Công ty CP Tư vấn Kỹ thuật Xây dựng (*)               | Quận Thanh Xuân, Hà Nội                                                 | 46,01%        | 71,00%           | Tư vấn thiết kế xây dựng           |
| Công ty CP Thủy điện Sập Việt (**)                    | Huyện Yên Châu, Sơn La                                                  | 100,00%       | 90,00%           | Sản xuất điện                      |

(\*) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7.

(\*\*) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 7.04

*Tổng số các công ty liên kết (được kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con Công ty CP Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7): 01 công ty*

- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất: 0 công ty
- Số lượng các công ty liên doanh, liên kết không được hợp nhất: 1 công ty

*Danh sách các Công ty liên kết không được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:*

| STT | Tên công ty                               | Địa chỉ                   | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết (*) |
|-----|-------------------------------------------|---------------------------|---------------|----------------------|
| 1   | Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên | Huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai | 15,98%        | 30,00%               |

(\*) Trong đó có 14,02% là nhận ủy thác của các cổ đông khác.

Lý do: chưa có báo cáo tài chính đến thời điểm hợp nhất và số liệu không có ảnh hưởng trọng yếu.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

## **IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 của Công ty mẹ được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà 704 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
3. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi – Sông Đà 7 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
4. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty TNHH ITV Sông Đà 701 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
5. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty TNHH ITV Sông Đà 705 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
6. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty TNHH ITV Sông Đà 707 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán.
7. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn chưa được soát xét.
8. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty TNHH ITV Điện Biên Sông Đà 7 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được soát xét.
9. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được soát xét.
10. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty CP Thủy điện Cao nguyên – Sông Đà 7 đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa được soát xét.
11. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty con Công ty CP Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7 chưa được soát xét.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp

nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

### **13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh**

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

### **19. Phân phối lợi nhuận**

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

### **21. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

### **23. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận được trình bày kèm theo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/06/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND     |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 27.911.338.113         | 12.448.299.557        |
| Tiền gửi ngân hàng         | 94.196.001.806         | 64.617.263.048        |
| Các khoản tương đương tiền | -                      | 11.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>122.107.339.919</b> | <b>88.065.562.605</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                    | 30/06/2010<br>Số lượng | 01/01/2010<br>Số lượng | 30/06/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND    |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Cổ phiếu Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà 178325  |                        | 101900                 | 3.687.265.268         | 2.923.015.268        |
| Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)                  | 97000                  | 97000                  | 4.345.874.225         | 4.345.874.225        |
| Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)                 | 14500                  | 14500                  | 458.773.487           | 458.773.487          |
| Công ty CP Sông Đà 2                               |                        |                        | 1.079.698.620         |                      |
| Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng           |                        |                        | 8.800.000.000         |                      |
| Công ty CP PV Inconess                             |                        |                        | 25.000.000.000        |                      |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**) |                        |                        | (271.891.000)         | (147.199.493)        |
| <b>Cộng</b>                                        |                        |                        | <b>43.099.720.600</b> | <b>7.580.463.487</b> |

(\*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(\*\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

| Tên chứng khoán                   | Số lượng<br>chứng khoán | Giá trị theo<br>sổ kế toán | Giá trị theo<br>giá thị trường | Dự phòng<br>giảm giá |
|-----------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------|----------------------|
| Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*) | 97.000                  | 4.345.874.225              | 4.073.983.225                  | (271.891.000)        |

**3. Các khoản phải thu khác**

|                                                           | 30/06/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND     |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác | 4.941.723.497         | 4.941.723.497         |
| Phải thu tiền vay vốn SXKD của Công ty CP Sông Đà 8       | 10.091.315.493        | 7.500.000.000         |
| Tiền ứng vật tư (thu hộ BĐH Thủy điện Sơn La)             | 35.477.904.279        | 11.215.423.000        |
| Phải thu khác                                             | 1.689.456.194         | 5.023.761.671         |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>52.200.399.463</b> | <b>28.680.908.168</b> |

| 4 . Hàng tồn kho                 | 30/06/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường      | -                      | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu            | 30.426.918.059         | 18.978.889.368         |
| Công cụ, dụng cụ                 | 1.824.949.777          | 1.218.024.137          |
| Chi phí SXKD dở dang (*)         | 226.321.032.446        | 240.010.864.758        |
| Thành phẩm                       | 55.526.651.399         | 100.891.646.088        |
| Hàng hóa                         | 5.085.985.894          | -                      |
| Hàng gửi đi bán                  | 3.343.168.758          | 11.818.844.826         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>322.528.706.333</b> | <b>372.918.269.177</b> |

(\*) Trong đó các công trình lớn

|                                      |                 |
|--------------------------------------|-----------------|
| Xây dựng công trình Thủy điện Sơn La | 123.139.788.243 |
| Xây dựng công trình Thủy điện Hồ Hồ  | 11.643.689.506  |
| Xây dựng công trình Thủy điện Nậm He | 2.093.482.012   |
| Xây dựng công trình Thủy điện Sứ Pán | 10.229.912.771  |

| 5 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 30/06/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thuế GTGT                                    | 12.320.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>12.320.000</b> | <b>-</b>          |

| 6 . Tài sản ngắn hạn khác        | 30/06/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý          | 2.204.274             | 1.757.173             |
| Tạm ứng                          | 26.436.015.165        | 21.000.571.269        |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 46.000.000            | 745.000.000           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>26.484.219.439</b> | <b>21.747.328.442</b> |

7. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | Cộng TSCĐ<br>hữu hình |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b> |                          |                     |                        |                            |                       |
| Số đầu năm             | 2.728.444.418            | 259.500.662.713     | 69.489.856.150         | 2.512.817.947              | 334.231.781.228       |
| Tăng trong năm         | 9.221.651.215            | 10.627.285.408      | 7.531.404.081          | 1.566.577.147              | 28.946.917.851        |
| - Mua sắm              |                          | 9.554.035.408       | 7.531.404.081          | 1.566.577.147              | 18.652.016.636        |
| - Tăng khác            | 9.221.651.215            | 1.073.250.000       |                        |                            | 10.294.901.215        |
| Giảm trong năm         | 132.786.636              | 271.183.642         | 1.074.677.636          | 211.689.702                | 1.690.337.616         |
| - Thanh lý, nhượng bán | 132.786.636              | 271.183.642         | 1.074.677.636          | 211.689.702                | 1.690.337.616         |
| Số cuối năm            | 11.817.308.997           | 269.856.764.479     | 75.946.582.595         | 3.867.705.392              | 361.488.361.463       |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>    |                          |                     |                        |                            |                       |
| Số đầu năm             | 834.018.056              | 140.994.249.171     | 32.321.105.279         | 1.041.945.049              | 175.191.317.555       |
| Tăng trong năm         | 4.494.133.168            | 24.153.314.653      | 4.762.664.114          | 286.139.107                | 33.696.251.042        |
| - Trích khấu hao TSCĐ  | 278.241.535              | 23.449.551.583      | 4.762.664.114          | 286.139.107                | 28.776.596.339        |
| - Tăng khác            | 4.215.891.633            | 703.763.070         | -                      | -                          | 4.919.654.703         |
| Giảm trong năm         | 132.786.636              | 935.716.239         | 1.543.305.448          | 112.502.846                | 2.724.311.169         |
| - Thanh lý, nhượng bán | 132.786.636              | 125.075.311         | 1.005.541.291          | 107.836.671                | 1.371.239.909         |
| - Giảm khác            | -                        | 810.640.928         | 537.764.157            | 4.666.175                  | 1.353.071.260         |
| Số cuối năm            | 5.195.364.588            | 164.211.847.585     | 35.540.463.945         | 1.215.581.310              | 206.163.257.428       |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                     |                        |                            |                       |
| Số đầu năm             | 1.894.426.362            | 118.506.413.542     | 37.168.750.871         | 1.470.872.898              | 159.040.463.673       |
| Số cuối năm            | 6.621.944.409            | 105.644.916.894     | 40.406.118.650         | 2.652.124.082              | 155.325.104.035       |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                       | 30/06/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>        | <b>247.216.408.458</b> | <b>130.276.235.159</b> |
| <i>Trong đó các công trình lớn</i>    |                        |                        |
| Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang     | 10.033.350.141         | 8.697.441.402          |
| Khu Đô thị Đồng Quang                 | 7.096.755.380          | 5.947.697.608          |
| Thủy điện Yantansien                  | 101.922.989.881        | 34.059.890.495         |
| Thủy điện Nậm He                      | 45.961.681.923         | 32.165.529.117         |
| Thủy điện Cao Bằng                    | 22.614.333.216         | 15.248.457.829         |
| Thủy điện Sập Việt                    | 10.302.637.972         | 564.166.879            |
| Thủy điện Nậm Thi                     | 5.457.517.918          | 2.295.900.620          |
| Dự án TT9, TT10 Từ Liêm Hà Nội        | 8.698.279.919          | 3.863.391.830          |
| Dự án nhà ở CBCNV Viện Bông           | 13.338.956.345         | 11.302.028.653         |
| Dự án CT2C Từ Liêm Hà Nội             | 5.764.692.469          | 3.610.926.815          |
| Dự án TT4 Phùng Khoang Từ Liêm Hà Nội | 3.455.842.069          | 1.930.507.900          |
| <i>Mua sắm tài sản</i>                | -                      | -                      |
| <i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>              | 732.583.927            | 251.820.846            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>247.948.992.385</b> | <b>130.528.056.005</b> |

| 9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 30/06/2010  | 01/01/2010  | 30/06/2010           | 01/01/2010           |
|--------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                            | Số lượng CP | Số lượng CP | VND                  | VND                  |
| Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà Hoàng Liên  |             |             | 1.598.000.000        | 1.598.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                |             |             | <b>1.598.000.000</b> | <b>1.598.000.000</b> |

| 10. Đầu tư dài hạn khác                                                             | 30/06/2010  | 01/01/2010  | 30/06/2010            | 01/01/2010             |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                     | Số lượng CP | Số lượng CP | VND                   | VND                    |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2                                                           |             | 107.862     | -                     | 1.079.698.620          |
| Công ty CP Thủy điện Sông Đà -Hoàng Liên                                            | 2.800.000   | 2.650.000   | 28.000.000.000        | 26.500.000.000         |
| Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN                                               | 700.000     | 700.000     | 7.700.000.000         | 7.700.000.000          |
| Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê                                                       | 30.000      | 30.000      | 300.000.000           | 300.000.000            |
| Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào                                             | 30.000      | 30.000      | 300.000.000           | 300.000.000            |
| Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1                                                      | 480.000     | 480.000     | 4.800.000.000         | 4.800.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư PV -INCONESS                                                      |             | 2.500.000   | -                     | 25.000.000.000         |
| Công ty CP Năng lượng Someco 1                                                      |             | 146.000     | -                     | 1.460.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)                      |             |             | 1.100.000.000         | 1.100.000.000          |
| Công ty CP Khoáng sản Tây Giang Cao Bằng                                            |             | 400.000     | -                     | 8.800.000.000          |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc                                                 |             |             | 11.200.000.000        | 5.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2                                       |             |             | 1.000.000.000         | 1.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng                                                  |             |             | 16.800.000.000        | 16.800.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7 (phần lợi ích của cổ đông thiểu số đầu tư) |             |             | 385.320.000           | 584.820.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                         |             |             | <b>71.585.320.000</b> | <b>100.424.518.620</b> |

| 11. Chi phí trả trước dài hạn                                            | 30/06/2010            | 01/01/2010            |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                          | VND                   | VND                   |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng                                | 3.559.182.423         | 3.320.276.821         |
| Giá trị thương hiệu Sông Đà                                              | 2.763.380.313         | 3.041.666.667         |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản                                             | 263.305.215           | 339.605.884           |
| Lợi thế thương mại khi mua khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Nậm Thi | 3.900.000.000         | 3.900.000.000         |
| Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn (*)                    | 83.696.207.573        | -                     |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                                           | 1.982.911.079         | 3.383.596.589         |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>96.164.986.603</b> | <b>13.985.145.961</b> |

(\*) Lợi thế lô đất 5.576 m<sup>2</sup> tại An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội của Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn, đã được tỉnh Hà Tây cũ phê duyệt xây dựng TTTM Dịch vụ và Nhà ở Cao cấp. Đây là giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất được xác định lại theo giá thị trường.

| 12 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                            | 30/06/2010<br>VND    | 01/01/2010<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.215.768.750        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>2.215.768.750</b> | <b>-</b>          |

| 13 . Vay và nợ ngắn hạn                            | 30/06/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng (*)                                  | 328.270.906.239        | 119.161.773.836        |
| Vay cá nhân                                        | -                      | 50.000.000             |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn) | 6.806.312.500          | 13.562.625.000         |
| Nợ thuế tài chính đến hạn trả                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>335.077.218.739</b> | <b>132.774.398.836</b> |

(\*) Thông tin bổ sung

| Số hợp đồng                            | Bên cho vay                           | Lãi suất     | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối kỳ   | Phương thức đảm bảo  |
|----------------------------------------|---------------------------------------|--------------|----------|------------------------|----------------------|
| Hợp đồng số 09/0000579/HD/09           | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển        | 0,83%/tháng  | 9 tháng  | 119.135.672.520        | Đảm bảo bằng tài sản |
| Hợp đồng số 00200041/056/09/HM         | Công ty Tài chính Cổ phần SĐ          | 0,875%/tháng | 12 tháng | 40.698.000.000         | Đảm bảo bằng tài sản |
| Hợp đồng số 01-2010/SD7-TĐSL           | NH TMCP Công thương Việt Nam - Tây HN | 1,17%/tháng  | 9 tháng  | 98.269.133.719         | Tín chấp             |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐ                 | NH ĐTPT tỉnh Lai Châu                 | 13%/năm      | 11 tháng | 1.000.000.000          | Đảm bảo bằng tài sản |
| HĐTD ngắn hạn hạn mức số 09/0000513/HĐ | NH. ĐTPT Sơn La                       | 12%/năm      | 7 tháng  | 4.000.000.000          | Đảm bảo bằng tài sản |
| HĐTD ngắn hạn hạn mức số 10/0000406/HĐ | NH. ĐTPT Sơn La                       | 13%/năm      | 6 tháng  | 5.709.100.000          | Đảm bảo bằng tài sản |
| Hợp đồng số KHURC 100166/TL            | NH TMCP Ngoại thương Việt Nam         | 1,17%/tháng  | 12 tháng | 59.000.000.000         | Tín chấp             |
| Hợp đồng số 00410017 ngày 05/4/2010    | NH SeaBank                            | 1,17%/tháng  | 6 tháng  | 459.000.000            | Đảm bảo bằng tài sản |
| <b>Cộng</b>                            |                                       |              |          | <b>328.270.906.239</b> |                      |

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                           | <b>30/06/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp | 7.634.614.277         | 15.218.416.462        |
| Thuế TNDN                 | 5.668.509.637         | 2.831.428.648         |
| Thuế thu nhập cá nhân     | 526.790.279           | 185.274.817           |
| Thuế tài nguyên           | 59.382.057            | 249.230.171           |
| Thuế nhà đất              | 23.765.000            | -                     |
| Tiền thuê đất             | -                     | -                     |
| Các loại thuế khác        | 3.000.000             | -                     |
| Các khoản phí, lệ phí     | 109.559.621           | 36.833.930            |
| Các khoản phải nộp khác   | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>               | <b>14.025.620.871</b> | <b>18.521.184.028</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả**

|                                                 | <b>30/06/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp | 34.660.577.581        | 23.624.184.764        |
| Phí thầu phụ trích trước                        | 4.072.090.555         | 9.482.693.962         |
| Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định    | 98.758.905            | 321.355.664           |
| Chi phí lãi vay trích trước                     | 179.356.850           | 76.352.778            |
| Chi phí phải trả khác                           | 16.368.454.158        | 20.793.030.842        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>55.379.238.049</b> | <b>54.297.618.010</b> |

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                          | <b>30/06/2010</b>     | <b>01/01/2010</b>      |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Kinh phí công đoàn                       | 2.067.583.941         | 2.197.639.524          |
| Bảo hiểm xã hội                          | 1.424.938.669         | 847.111.555            |
| Bảo hiểm y tế                            | 336.216.479           | 77.320.924             |
| Bảo hiểm thất nghiệp                     | 160.088.682           | 58.158.720             |
| Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn             | 120.000.000           | -                      |
| Lãi vay phải trả ngân hàng               | 9.697.663.811         | 6.558.695.458          |
| Cổ tức phải trả                          | 6.643.740.965         | 310.711.865            |
| Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà      | 5.592.943.740         | 1.137.814.650          |
| Các khoản tạm nhập vật tư                | 35.199.528.807        | 25.928.161.910         |
| Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV       | -                     | 58.447.178.543         |
| Công ty CP TM vận tải Sông Đà            | 670.000.000           | -                      |
| Công ty CP Someco Sông Đà                | 1.040.000.000         | -                      |
| Doanh nghiệp TN TM Quang Trung           | 4.233.207.159         | -                      |
| Tiền huy động vốn cá nhân của Cty Đô thị | 2.370.000.000         | -                      |
| Phải trả về thương hiệu Sông Đà          | 2.000.000.000         | 2.000.000.000          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác         | 8.748.071.536         | 8.498.019.576          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>80.303.983.789</b> | <b>106.060.812.725</b> |

| 17. Phải trả dài hạn khác          | 30/06/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV | 61.261.820.243        | -                 |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn        | 65.000.000            | 55.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>61.326.820.243</b> | <b>55.000.000</b> |

| 18. Vay và nợ dài hạn | 30/06/2010<br>VND      | 01/01/2010<br>VND     |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn (*)       | 159.120.996.062        | 88.977.469.194        |
| <b>Cộng</b>           | <b>159.120.996.062</b> | <b>88.977.469.194</b> |

(\*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

| Bên cho vay<br>Số hợp đồng                      | Lãi suất                 | Thời hạn  | Số dư nợ gốc<br>cuối kỳ | Đến hạn trả<br>trong kỳ tới | Phương thức<br>đảm bảo  |
|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam - CN Tây | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 48 tháng  | 27.694.187.500          | 3.956.312.500               | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Ngân hàng công thương chi<br>nhánh Sông Nhuệ    | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 96 tháng  | 13.375.000.000          | -                           | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Ngân hàng đầu tư phát triển<br>Sơn La           | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 48 tháng  | 950.000.000             | 200.000.000                 | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Ngân hàng Đầu tư và<br>Phát triển Sơn La        | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 36 tháng  | 3.700.000.000           | 1.450.000.000               | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Công ty Tài chính Cổ phần<br>Sông Đà            | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 30 tháng  | 2.400.000.000           | 800.000.000                 | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Công ty Tài chính Cổ phần<br>Sông Đà            | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 30 tháng  | 1.200.000.000           | 400.000.000                 | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Ngân hàng đầu tư và phát<br>triển Điện Biên     | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 132 tháng | 47.456.786.324          | -                           | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Ngân hàng BIDV Việt Nam,<br>CN Lâm Đồng         | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 144 tháng | 68.752.355.828          | -                           | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| Ngân hàng đầu tư TM CP<br>Kỹ thương Việt Nam    | Thả nổi<br>có điều chỉnh | 36 tháng  | 398.978.910             | -                           | Đảm bảo<br>bằng tài sản |
| <b>Cộng</b>                                     |                          |           | <b>165.927.308.562</b>  | <b>6.806.312.500</b>        |                         |

**Công ty Cổ phần Sông Đà 7**

Thị trấn It Ong, Huyện Mường Lát, Tỉnh Sơn La

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

**19. Nguồn vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                | Vốn đầu tư<br>của CSH | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng vốn<br>chủ sở hữu |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| 1. Số dư đầu kỳ này     | 90.000.000.000        | 192.828.570.000         | (2.170.000)     | (234.908.400)                 | 15.334.497.106           | 3.080.033.213             | 50.816.150.855              | 351.822.172.774        |
| 2. Tăng trong kỳ này    | -                     | 2.548.616.540           | -               | -                             | 4.147.823.247            | 1.177.280.664             | 21.206.654.563              | 29.080.375.014         |
| Tăng vốn trong kỳ       | -                     | 2.539.200.000           | -               | -                             | -                        | -                         | -                           | 2.539.200.000          |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ | -                     | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | 21.206.654.563              | 21.206.654.563         |
| Tăng do phân phối LN    | -                     | -                       | -               | -                             | 4.147.823.247            | 1.177.280.664             | -                           | 5.325.103.911          |
| Tăng khác trong kỳ      | -                     | 9.416.540               | -               | -                             | -                        | -                         | -                           | 9.416.540              |
| 3. Giảm trong kỳ này    | -                     | -                       | (2.170.000)     | -                             | -                        | -                         | 13.369.756.647              | 13.367.586.647         |
| Phân phối LN trong kỳ   | -                     | -                       | -               | -                             | -                        | -                         | 13.369.756.647              | 13.369.756.647         |
| Giảm khác trong kỳ      | -                     | -                       | (2.170.000)     | -                             | -                        | -                         | -                           | (2.170.000)            |
| 4. Số dư cuối kỳ này    | 90.000.000.000        | 195.377.186.540         | -               | (234.908.400)                 | 19.482.320.353           | 4.257.313.877             | 58.653.048.771              | 367.534.961.141        |

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|                  | 30/06/2010<br>VND     | 01/01/2010<br>VND     |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Sông Đà | 27.248.000.000        | 27.248.000.000        |
| Các cổ đông khác | 62.752.000.000        | 62.752.000.000        |
| <b>Cộng</b>      | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

|                                     | Kỳ này<br>VND  | Kỳ trước<br>VND |
|-------------------------------------|----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         |                |                 |
| + Vốn góp đầu năm                   | 90.000.000.000 | 90.000.000.000  |
| + Vốn góp tăng trong năm            | -              | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm            | -              | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ                   | 90.000.000.000 | 90.000.000.000  |
| - Cổ tức năm 2008 đã chia bằng tiền |                | 14.400.000.000  |

*d. Cổ phiếu*

|                                                   | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|---------------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành             | 25.250.000 | 9.000.000  |
| - Số lượng Cổ phiếu đã phát hành                  | 9.000.000  | 9.000.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 9.000.000  | 9.000.000  |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                 | 9.000.000  | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | 9.000.000  | -          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                           | -          | 217        |
| + Cổ phiếu phổ thông                              | -          | 217        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                 | -          | -          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000     | 10.000     |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT**

**20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                          | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp              | 335.542.008.297        | 166.653.977.084        |
| Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp | 305.581.515.985        | 156.729.410.215        |
| Doanh thu bán vật tư, cung cấp ca máy    | 131.721.202.442        | 75.414.580.782         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>772.844.726.724</b> | <b>398.797.968.081</b> |

**21 . Các khoản giảm trừ**

|                     | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND    |
|---------------------|----------------------|--------------------|
| Giảm giá hàng bán   | 957.655.095          | 761.334.378        |
| Hàng bán bị trả lại | 151.021.577          | -                  |
| <b>Cộng</b>         | <b>1.108.676.672</b> | <b>761.334.378</b> |

**22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                          | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp              | 334.433.331.625        | 165.892.642.706        |
| Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp | 305.581.515.985        | 156.729.410.215        |
| Doanh thu bán vật tư, cung cấp ca máy    | 131.721.202.442        | 75.414.580.782         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>771.736.050.052</b> | <b>398.036.633.703</b> |

**23 . Giá vốn hàng bán**

|                                         | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 293.569.448.434        | 139.812.790.752        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp         | 286.024.821.876        | 141.970.128.506        |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư  | 113.392.691.711        | 69.385.465.637         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>692.986.962.021</b> | <b>351.168.384.895</b> |

**24 . Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 2.063.477.411        | 2.115.872.657        |
| Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia | 158.434.400          | 424.180.800          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 268.897.837          | 578.939.413          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.490.809.648</b> | <b>3.118.992.870</b> |

**25 . Chi phí tài chính**

|                                                        | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                                        | 14.639.533.697        | 2.969.164.087        |
| Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện                         | 105.640.000           | -                    |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn           | 271.891.000           | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn | (147.199.493)         | (1.886.731.199)      |
| Chi phí tài chính khác                                 |                       | 6.686.025            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>14.869.865.204</b> | <b>1.089.118.913</b> |

**26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ (*)  | 2.925.244.044        | 1.052.834.489        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con | 464.354.821          | 35.981.305           |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>                           | <b>3.389.598.865</b> | <b>1.088.815.794</b> |

(\*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--|---------------|-----------------|
|--|---------------|-----------------|

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm tính (2.215.768.750) -

Cộng (2.215.768.750) -

**28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--|---------------|-----------------|
|--|---------------|-----------------|

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 21.206.654.563 23.868.329.174

Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho - -

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông 21.206.654.563 23.868.329.174

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ 8.999.783 9.000.000

Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ 217 -

Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ - (217)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ 9.000.000 8.999.783

Lãi cơ bản trên cổ phiếu 2.356 2.652

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LCTT HỢP NHẤT**

**29. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Chuyển nợ và tài sản cố định thành vốn góp chủ sở hữu tại 2 Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705 và Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707. Vốn chủ sở hữu tại mỗi công ty là 15.000.000.000 đồng.

**VIII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

**3. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

## IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

### 1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

| Chỉ tiêu                                            | Xây lắp         | Sản xuất CN     | Vật tư, ca máy  | Cộng              |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài         | 334.433.331.625 | 305.581.515.985 | 131.721.202.442 | 771.736.050.052   |
| 2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác |                 |                 |                 | -                 |
| 3. Khấu hao và chi phí phân bổ                      | 12.940.391.765  | 17.617.582.432  | 867.135.139     | 31.425.109.336    |
| 4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                | 10.085.729.419  | 12.568.165.949  | 7.052.506.201   | 29.706.401.569    |
| 5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ            | 249.515.569.532 | 9.554.035.408   | 7.531.404.081   | 266.601.009.021   |
| 6. Tài sản bộ phận                                  | 538.757.543.759 | 214.972.254.471 | 32.917.686.628  | 786.647.484.858   |
| 7. Các khoản đầu tư                                 |                 |                 |                 | 364.232.032.985   |
| 8. Tài sản không phân bổ                            |                 |                 |                 | 320.343.132.117   |
| Tổng Tài sản                                        |                 |                 |                 | 1.471.222.649.960 |
| 8. Nợ phải trả bộ phận                              | 392.212.157.466 | 193.763.854.559 | 17.690.147.915  | 603.666.159.940   |
| 9. Nợ phải trả không phân bổ                        |                 |                 |                 | 351.155.692.756   |
| Tổng Nợ phải trả                                    |                 |                 |                 | 954.821.852.696   |

### 2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

## IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

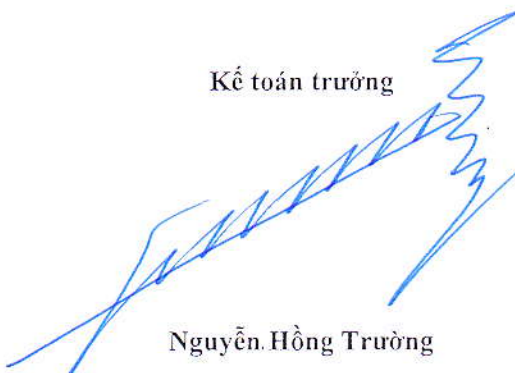
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/6/2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2010 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Trường

Sơn La, ngày 26 tháng 7 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Tiến